Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con

Quý I 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600333307
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-29 23:24:49

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 31

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam ("các công ty con") cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên	
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên	
Ông Lee Ka Wai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của

Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
				(Phân loại lại)
Tài sản ngắn hạn		100	**2.911.107.628.039**	3.275.000.080.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**208.823.449.240**	739.632.646.576
Tiền		111	**170.686.180.344**	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		112	**38.137.268.896**	538.689.170.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**1.050.800.212.270**	880.144.449.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6	123	**1.050.800.212.270**	880.144.449.074
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**690.091.355.845**	1.025.910.002.820
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**565.899.540.126**	943.209.085.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**108.450.509.094**	74.337.925.013
Phải thu ngắn hạn khác	9	135	**30.379.867.087**	21.249.991.371
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	136	**(14.638.560.462)**	(12.886.998.676)
Hàng tồn kho	11	140	**889.089.455.262**	546.122.052.854
Hàng tồn kho		141	**894.321.998.331**	551.354.595.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142	**(5.232.543.069)**	(5.232.543.069)
Tài sản ngắn hạn khác		160	**72.303.155.422**	83.190.928.679
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	**10.034.113.691**	9.039.307.395
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**58.414.269.529**	65.348.120.143
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	163	**3.854.772.202**	8.803.501.141
Tài sản dài hạn		200	**1.408.095.540.996**	1.402.754.895.720
Các khoản phải thu dài hạn		210	**39.253.497.500**	39.253.497.500
Phải thu dài hạn khác	9	215	**39.253.497.500**	39.253.497.500
Tài sản cố định		220	**1.302.504.318.379**	1.275.551.189.009
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**1.296.378.593.575**	1.268.376.805.781
- Nguyên giá		222	***2.896.695.689.343***	*2.837.523.187.817*
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	***(1.600.317.095.768)***	*(1.569.146.382.036)*
Tài sản cố định vô hình		227	**6.125.724.804**	7.174.383.228
- Nguyên giá		228	***53.014.097.734***	53.014.097.734
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	***(46.888.372.930)***	*(45.839.714.506)*
Tài sản dở dang dài hạn		250	**1.320.500.000**	12.734.957.828
Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn	14	252	**1.320.500.000**	12.734.957.828
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	**12.723.861.920**	18.185.438.215
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	262	**12.723.861.920**	18.185.438.215
Tài sản dài hạn khác		270	**52.293.363.197**	57.029.813.168
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	**52.293.363.197**	57.029.813.168
Tổng tài sản		280	**4.319.203.169.035**	4.677.754.975.723

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**2.026.392.182.894**	2.464.529.227.496
Nợ ngắn hạn		310	**1.394.479.146.166**	1.816.616.190.768
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	**226.389.183.105**	174.803.863.801
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	**17.072.285.374**	20.521.231.881
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	**686.347.800**	737.647.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	314	**25.152.726.600**	152.903.790.694
Phải trả người lao động	18	315	**406.849.394.240**	668.614.728.566
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	316	**42.157.605.776**	71.513.563.852
Phải trả ngắn hạn khác	20	320	**6.227.263.284**	7.681.901.949
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	321	**625.740.610.137**	647.806.244.649
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	322	**711.667.948**	9.238.915.674
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	323	**43.492.061.902**	62.794.301.902
Nợ dài hạn		330	**631.913.036.728**	647.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	339	**631.913.036.728**	647.913.036.728
Vốn chủ sở hữu		400	**2.292.810.986.141**	2.213.225.748.227
Vốn cổ phần	25	411	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	**7.650.000.000**	7.650.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	**185.835.952.140**	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	**680.182.864.503**	599.395.506.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*420a*	**598.523.406.312**	435.559.875.472
- LNST chưa phân phối năm nay		*420b*	**81.659.458.191**	163.835.630.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	**293.931.969.498**	295.134.089.775
Tổng nguồn vốn		440	**4.319.203.169.035**	4.677.754.975.723

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 23 tháng 4 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Quý I năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	**1.041.226.318.995**	1.036.175.971.416	**1.041.226.318.995**	1.036.175.971.416
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.041.226.318.995**	1.036.175.971.416	**1.041.226.318.995**	1.036.175.971.416
Giá vốn hàng bán	29, 34	11	**(829.331.595.247)**	(845.124.070.052)	**(829.331.595.247)**	(845.124.070.052)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**211.894.723.748**	191.051.901.364	**211.894.723.748**	191.051.901.364
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	**30.961.520.326**	43.307.064.570	**30.961.520.326**	43.307.064.570
Chi phí tài chính	31	22	**(21.411.356.189)**	(21.712.831.769)	**(21.411.356.189)**	(21.712.831.769)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	***(15.351.040.831)***	*(13.671.999.927)*	***(15.351.040.831)***	*(13.671.999.927)*
Chi phí bán hàng		24	**(23.371.447.982)**	(24.974.074.861)	**(23.371.447.982)**	(24.974.074.861)
Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	**(88.159.204.859)**	(72.480.551.439)	**(88.159.204.859)**	(72.480.551.439)
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		26	**(5.461.576.295)**	(4.756.202.192)	**(5.461.576.295)**	(4.756.202.192)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**104.452.658.749**	110.435.305.673	**104.452.658.749**	110.435.305.673
Thu nhập khác		31	**18.893.141**	89.369.710	**18.893.141**	89.369.710
Chi phí khác		32	**(1.192.974.981)**	(1.710.263.704)	**(1.192.974.981)**	(1.710.263.704)
Lỗ khác		40	**(1.174.081.840)**	(1.620.893.994)	**(1.174.081.840)**	(1.620.893.994)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	50	**103.278.576.909**	108.814.411.679	**103.278.576.909**	108.814.411.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	**(21.983.338.995)**	(21.608.579.219)	**(21.983.338.995)**	(21.608.579.219)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	**81.295.237.914**	87.205.832.460	**81.295.237.914**	87.205.832.460
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61	**81.659.458.191**	84.427.309.298	**81.659.458.191**	84.427.309.298
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	**(364.220.277)**	2.778.523.162	**(364.220.277)**	2.778.523.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	**718**	1.125	**718**	1.125

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**103.278.576.909**	108.814.411.679
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**32.685.982.156**	29.747.396.769
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**(6.775.685.940)**	(6.177.555.426)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(6.605.984.356)**	(234.119.382)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(6.944.884.508)**	(21.385.103.189)
Chi phí lãi vay		06	**15.351.040.831**	13.671.999.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**130.989.045.092**	124.437.030.378
Thay đổi các khoản phải thu		09	**347.142.701.708**	397.118.507.117
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(342.967.402.408)**	(200.586.743.536)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**(250.922.606.921)**	(165.497.797.871)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**3.741.643.675**	(26.783.717.745)
Tiền lãi vay đã trả		14	**(15.351.040.831)**	(13.671.999.927)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(127.429.589.879)**	(82.769.876.413)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(21.012.240.000)**	(13.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(275.809.489.564)**	19.115.402.003
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(67.025.178.338)**	(4.040.336.436)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	**13.636.364**	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(622.686.942.368)**	(271.214.373.257)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**452.031.179.172**	647.694.729.635
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**12.392.824.439**	26.141.305.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(225.274.480.731)**	398.581.325.323

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	**743.774.585.145**	829.522.770.400
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(775.770.682.977)**	(880.591.495.144)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(51.300.000)**	(8.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**(32.047.397.832)**	(51.077.702.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**(533.131.368.127)**	366.619.025.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**739.632.646.576**	886.350.410.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**2.322.170.791**	(179.158.429)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**208.823.449.240**	1.252.790.277.443

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 3 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 750.141.000.000 đồng lên 1.125.210.200.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 24/2025/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2025/NQ/HĐQT/MSH ngày 7 tháng 5 năm 2025.

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung địa chỉ Công ty và tăng vốn điều lệ lên 1.125.210.200.000 đồng.

Tổng số cổ phần là: 112.521.020 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty con và công ty liên kết
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty mẹ có 4 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên	*Hoạt động chính*	*Địa chỉ đăng ký*	*Tỷ lệ sở hữu (%)* 31/3/2026	31/12/2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Hồng Phong, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn Tây, Xã Xuân Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	50%	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Sản xuất hàng may mặc	Lô E6, E7, KCN Mỹ Trung, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	45%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty và các công ty con có 11.778 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 11.750 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4.16).

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt được qui đổi theo tỷ giá trung bình mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vố liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.19 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**1.804.851.884**	3.179.827.359
Tiền gửi ngân hàng	**168.881.328.460**	197.763.649.212
	170.686.180.344	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	**38.137.268.896**	538.689.170.005
	208.823.449.240	739.632.646.576

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 6.5% đến 8,7%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**36.600.000.000**	-	35.600.000.000	-
Trái phiếu (ii)	**1.014.200.212.270**	-	844.544.449.074	-
	1.050.800.212.270	-	880.144.449.074	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 9,3%/năm đến 9,8%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
			Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	**81.553.676.774**	81.553.676.774	**50%**	**50%**	50%	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**20.000.000.000**	-	**45%**	**45%**	-	-

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue (i)	**40.776.838.387**	**3.823.510.023**	40.776.838.387	9.192.738.195
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng (ii)	**9.000.000.000**	**8.900.351.897**	9.000.000.000	8.992.700.020
	49.776.838.387	**12.723.861.920**	49.776.838.387	18.185.438.215

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, công ty liên doanh đang hoạt động sản xuất kinh doanh và phát sinh lỗ. Ngày 6 tháng 1 năm 2026, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty dự định chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 45%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 9.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng được thành lập ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất phụ liệu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, công ty liên kết đang trong giai đoạn xây dựng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	**222.817.404.068**	423.860.959.794
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	**127.677.644.614**	132.420.127.276
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	**3.594.332.947**	30.053.804.619
Compass Apparel Inc	**5.438.495.987**	144.165.793.800
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	**2.171.278.613**	2.157.215.392
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	**74.816.133.332**	24.832.326.005
Tập đoàn Target	**25.194.408.947**	85.266.373.243
Sae-A Trading Co., Ltd	**35.974.161.560**	24.293.697.540
Cobest Hongkong Co., Ltd	**7.927.515.007**	5.248.788.263
Phải thu khách hàng khác	**60.288.165.051**	70.909.999.180
	565.899.540.126	943.209.085.112

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	**6.371.087.074**	6.371.087.074
Công ty TNHH Hải Thành Nam	**15.301.808.669**	18.392.585.268
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	**7.993.580.605**	7.993.580.605
Công ty TNHH An Phát Thắng	**47.428.802.141**	27.627.339.940
Kai Cherng Enterprise Co., Ltd.	**7.201.189.689**	-
Khác	**13.516.040.916**	3.953.332.126
	107.812.509.094	74.337.925.013
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	**638.000.000**	-
	108.450.509.094	74.337.925.013

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	**1.040.021.116**	985.766.309
Ký quỹ, ký cược	**921.085.362**	1.076.085.362
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	**20.332.059.352**	15.972.938.102
Khác	**8.086.701.257**	3.215.201.598
	30.379.867.087	21.249.991.371
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	**39.253.497.500**	39.253.497.500
	69.633.364.587	60.503.488.871

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản quá hạn						
Fortuna Global Group Company Limited	**5.838.539.112**	**4.086.977.326**	**(1.751.561.786)**	-	-	-
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	**2.157.215.392**	**375.849.472**	**(1.781.365.920)**	2.157.215.392	375.849.472	(1.781.365.920)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	**-**	**(10.000.000.000)**	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các khách hàng khác	**1.105.632.756**	**-**	**(1.105.632.756)**	1.105.632.756	-	(1.105.632.756)
	19.101.387.260	**4.462.826.798**	**(14.638.560.462)**	13.262.848.148	375.849.472	(12.886.998.676)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	12.446.567.401	-
Nguyên liệu, vật liệu	**169.441.706.931**	-	81.975.812.546	-
Công cụ, dụng cụ	**827.582.143**	-	918.758.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**349.447.450.331**	-	147.652.543.150	-
Thành phẩm	**374.605.258.926**	**(5.232.543.069)**	230.715.887.327	(5.232.543.069)
Hàng gửi bán	-	-	77.645.026.990	-
	894.321.998.331	**(5.232.543.069)**	551.354.595.923	(5.232.543.069)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 13.753.851.808 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 19.807.488.194 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu năm	**5.232.543.069**	8.351.210.533
Biến động thuần dự phòng trong năm	**-**	(1.934.299.521)
Số dư cuối năm	**5.232.543.069**	6.416.911.012

12. Chi phí chờ phân bổ

	31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**3.099.826.474**	3.793.564.192
Phí bảo dưỡng	**223.112.980**	210.603.245
Phí duy trì phần mềm	**1.950.813.085**	1.612.511.666
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	**3.283.544.939**	665.391.792
Chi phí quảng cáo	-	308.641.975
Chi phí khác	**1.476.816.213**	2.448.594.525
	10.034.113.691	9.039.307.395
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	**36.122.341.955**	39.576.669.747
Chi phí đất trả trước	**13.936.406.684**	15.149.461.825
Khác	**2.234.614.558**	2.303.681.596
	52.293.363.197	57.029.813.168
	62.327.476.888	66.069.120.563

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	**Tổng** **VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	1.907.334.746.382	781.011.261.785	56.389.532.125	92.787.647.525	**2.837.523.187.817**
Mua trong năm	19.386.025.067	812.841.409	178.000.000	-	**20.376.866.476**
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	12.770.122.685	864.180.000	-	284.134.850	**13.918.437.535**
Chuyển từ hàng tồn kho	-	20.024.559.980	3.475.750.000	1.843.497.535	**25.343.807.515**
Thanh lý	-	-	(466.610.000)	-	**(466.610.000)**
31 tháng 3 năm 2026	1.939.490.894.134	802.712.843.174	59.576.672.125	94.915.279.910	**2.896.695.689.343**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(883.645.703.340)	(595.316.446.708)	(41.383.971.380)	(48.800.260.608)	**(1.569.146.382.036)**
Khấu hao trong năm	(14.457.512.550)	(13.590.076.988)	(1.211.134.072)	(2.378.600.122)	**(31.637.323.732)**
Thanh lý	-	-	466.610.000	-	**466.610.000**
31 tháng 3 năm 2026	(898.103.215.890)	(608.906.523.696)	(42.128.495.452)	(51.178.860.730)	**(1.600.317.095.768)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	1.023.689.043.042	185.694.815.077	15.005.560.745	43.987.386.917	**1.268.376.805.781**
31 tháng 3 năm 2026	1.041.387.678.244	193.806.319.478	17.448.176.673	43.736.419.180	**1.296.378.593.575**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là 1.185.804.618.289 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1.195.622.421.894 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là khoảng 1.174 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.168 tỷ VNĐ).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**12.734.957.828**	473.271.197.895
Tăng trong kỳ/năm	**2.503.979.707**	197.825.640.511
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	**(13.918.437.535)**	(656.538.516.803)
Điều chỉnh khác	**-**	(1.823.363.775)
Số dư cuối kỳ/năm	**1.320.500.000**	12.734.957.828
Trong đó:		
Nhà máy may	**930.000.000**	930.000.000
Hệ thống điện mặt trời	**-**	10.550.277.828
Máy móc thiết bị khác	**390.500.000**	1.254.680.000
	1.320.500.000	12.734.957.828

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	**24.255.106.775**	**24.255.106.775**	7.855.416.987	7.855.416.987
Mustard Seed Holdings Limited	**12.069.580.587**	**12.069.580.587**	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Dệt JIUYU (Việt Nam)	**8.639.159.009**	**8.639.159.009**	748.141.887	748.141.887
Zhang Jia Gang, YangHong import and export Co.Ltd (UFO TEX)	**7.935.688.061**	**7.935.688.061**	720.092	720.092
Huafeng Group Inc	**5.172.859.286**	**5.172.859.286**	2.746.892.076	2.746.892.076
Công ty TNHH SXTMDV và Đầu tư Xây dựng CTN	**5.912.041.923**	**5.912.041.923**	4.638.721.096	4.638.721.096
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	**5.332.469.130**	**5.332.469.130**	3.884.534.460	3.884.534.460
YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn	**10.515.784.097**	**10.515.784.097**	4.349.341.633	4.349.341.633
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd	**7.199.006.950**	**7.199.006.950**	1.298.109.501	1.298.109.501
Silver Team Far East Limited	**2.394.886.780**	**2.394.886.780**	6.654.976.712	6.654.976.712
Công ty Cổ phần Quốc tế Zelouf	**-**	**-**	3.492.650.873	3.492.650.873
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Lực	**9.360.918.031**	**9.360.918.031**	14.360.918.031	14.360.918.031
Công ty Cổ phần Xy dựng Hợp Lực	**26.070.289.573**	**26.070.289.573**	36.070.289.573	36.070.289.573
Phải trả cho các đối tượng khác	**101.531.392.903**	**101.531.392.903**	88.703.150.880	88.703.150.880
	226.389.183.105	**226.389.183.105**	174.803.863.801	174.803.863.801

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Se-A Trading	**8.181.267.936**	8.181.267.936
LF Centennial Pte. Ltd	**5.410.578.404**	6.054.617.489
Các đối tượng khác	**3.480.439.034**	6.285.346.456
	17.072.285.374	20.521.231.881

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025 Giá trị VNĐ	Phải nộp VNĐ	Trong năm Thanh toán/Bù trừ VNĐ	**31 tháng 3 năm 2026** **Giá trị** **VNĐ**
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.846.310.617	-	(5.757.310.203)	**1.089.000.414**
Thuế thu nhập cá nhân	-	801.099.980	-	**801.099.980**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.185	-	-	**633.185**
Thuế nhập khẩu	1.956.557.339	7.481.284	-	**1.964.038.623**
	8.803.501.141	808.581.264	(5.757.310.203)	**3.854.772.202**
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.529.102.200	20.318.003.255	(22.895.169.846)	**2.951.935.609**
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	139.006.711	862.979.944	(808.752.487)	**193.234.168**
Thuế nhập khẩu	-	18.556.695	(18.556.695)	**-**
Thuế thu nhập cá nhân	21.700.873.927	10.404.962.177	(30.206.479.475)	**1.899.356.629**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.427.823.159	21.983.338.997	(127.429.589.879)	**19.981.572.277**
Các khoản khác	106.984.697	524.401.955	(504.758.735)	**126.627.917**
	152.903.790.694	54.112.243.023	(181.863.307.117)	**25.152.726.600**

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2026 **VNĐ**	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Lương phải trả người lao động	**331.309.429.355**	416.231.638.607
Tiền thưởng phải trả người lao động	**75.539.964.885**	252.383.089.959
	406.849.394.240	668.614.728.566

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2026 **VNĐ**	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	**13.000.000.000**	-
Chi phí cơm ca	**16.166.109.732**	51.621.151.170
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	**7.027.734.468**	7.615.579.564
Chiết khấu thương mại	**-**	5.928.536.195
Khác	**5.963.761.576**	6.348.296.923
	42.157.605.776	71.513.563.852

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 3 năm 2026 **VNĐ**	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Kinh phí công đoàn	**3.928.173.002**	1.025.253.574
Bảo hiểm xã hội	**184.733.365**	139.054.861
Khoản thu hộ bên thứ ba	**-**	4.749.467.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**2.114.356.917**	1.768.126.445
	6.227.263.284	7.681.901.949

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**9.238.915.674**	19.542.390.904
Sử dụng trong kỳ	**(8.527.247.726)**	(4.163.255.905)
Số dư cuối kỳ	**711.667.948**	15.379.134.999

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**62.794.301.902**	44.475.112.435
Trích trong kỳ (Thuyết minh 24)	**1.710.000.000**	-
Sử dụng trong kỳ	**(21.012.240.000)**	(13.130.000.000)
Số dư cuối kỳ	**43.492.061.902**	31.345.112.435

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 3 năm 2026		Trong năm			31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn							
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	**480.441.472.378**	**480.441.472.378**	380.841.481.897	(296.083.769.376)	(4.678.186.778)	400.361.946.635	400.361.946.635
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	**71.299.137.759**	**71.299.137.759**	362.933.103.248	(463.686.913.601)	(1.391.349.902)	173.444.298.014	173.444.298.014
	551.740.610.137	**551.740.610.137**	743.774.585.145	(759.770.682.977)	(6.069.536.680)	573.806.244.649	573.806.244.649
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	**64.000.000.000**	**64.000.000.000**	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	74.000.000.000	**74.000.000.000**	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	625.740.610.137	**625.740.610.137**	743.774.585.145	(775.770.682.977)	9.930.463.320	647.806.244.649	647.806.244.649
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	**191.913.036.728**	**191.913.036.728**	-	-	(16.000.000.000)	207.913.036.728	207.913.036.728
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	**440.000.000.000**	**440.000.000.000**	-	-	-	440.000.000.000	440.000.000.000
	631.913.036.728	**631.913.036.728**	-	-	(16.000.000.000)	647.913.036.728	647.913.036.728
	1.257.653.646.865	**1.257.653.646.865**	743.774.585.145	(775.770.682.977)	(6.069.536.680)	1.295.719.281.377	1.295.719.281.377

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ. với mục đích bổ sung vốn lưu động. bảo lãnh. mở L/C. chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,2% kỳ hạn 5 tháng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến 10 tháng 9 năm 2025 và 3% kỳ hạn 5 tháng cho giai đoạn ngày 11 tháng 9 năm 2025 đến 31 tháng 3 năm 2026.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 15 tháng 1 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 15 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Hậu, Ninh Bình; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam

Định, tỉnh Ninh Bình. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%năm đến 3,4%/năm, các khoản vay giải ngân bằng VNĐ chịu lãi suất 3,6%/năm đến 4%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.

(iv) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19291270/HĐTC ngày 15 tháng 3 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng- Xuân Trường. Biện pháp bảo đảm được quy định tại điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay được giải ngân bằng VNĐ, chịu lãi suất cố định 6,6%/năm, được áp dụng trong vòng 32,4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời hạn trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau của khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng (tại BIDV) cộng biên lãi suất 2,2% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay VNĐ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nhà ăn và các công trình phụ trợ thuộc dự án: Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	852.426.960.185	259.479.170.483	**2.055.533.082.808**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	84.427.309.298	2.778.523.162	**87.205.832.460**
Điều chỉnh khác	-	-	-	(163.787.752)		**(163.787.752)**
Số dư, 31 tháng 3 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	936.690.481.731	262.257.693.645	**2.142.575.127.516**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	599.395.506.312	295.134.089.775	**2.213.225.748.227**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	81.659.458.191	(364.220.277)	**81.295.237.914**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(872.100.000)	(837.900.000)	**(1.710.000.000)**
Số dư, 31 tháng 3 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	680.182.864.503	293.931.969.498	**2.292.810.986.141**

(*) Công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 01/SHNH/2026/QĐ-CT ngày 2 tháng 1 năm 2026.

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 3 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	**269.011.800.000**	**23,91%**	269.011.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	**127.688.400.000**	**11,35%**	127.688.400.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	**86.921.100.000**	**7,72%**	86.921.100.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**120.000.000.000**	**10,66%**	120.000.000.000	10,66%
Các cổ đông khác	**521.588.900.000**	**46,35%**	521.588.900.000	46,35%
	1.125.210.200.000	**100%**	1.125.210.200.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**1.125.210.200.000**	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	**-**	-
Vốn góp cuối năm	**1.125.210.200.000**	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	-

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượngcổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**112.521.020**	112.521.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	**81.659.458.191**	84.427.309.298
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	**-**	(837.900.000)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	**81.659.458.191**	83.589.409.298
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (**)	**112.521.020**	75.014.100
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	**726**	1.114

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông được trình bày lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	**710**	135
- Đô la Mỹ ("USD")	**5.714.266,55**	6.600.169

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**646.422.788.543**	551.924.713.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**394.803.530.452**	484.251.258.359
	1.041.226.318.995	1.036.175.971.416

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	**533.270.049.500**	465.530.494.421
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	**296.061.545.747**	379.593.575.631
	829.331.595.247	845.124.070.052

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	**12.392.824.439**	26.141.305.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	**18.568.695.887**	17.165.759.189
	30.961.520.326	43.307.064.570

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**15.351.040.831**	13.671.999.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	**6.060.315.358**	8.040.831.842
	21.411.356.189	21.712.831.769

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	**692.659.123**	507.300.296
Chi phí khấu hao	**469.634.669**	670.903.469
Chi phí nhân công	**894.510.683**	1.373.368.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**21.652.263.352**	22.050.685.382
Chi phí bằng tiền khác	**(337.619.845)**	371.817.237
	23.371.447.982	24.974.074.861

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	**1.639.167.622**	673.596.496
Chi phí khấu hao	**6.571.429.820**	6.278.619.868
Chi phí nhân công	**64.041.050.303**	48.720.703.016
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**1.751.561.786**	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**10.252.209.564**	14.532.997.932
Chi phí bằng tiền khác	**3.903.785.764**	2.274.634.127
	88.159.204.859	72.480.551.439

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	**267.654.959.061**	335.112.094.805
Chi phí nhân công	**526.265.572.215**	546.607.476.982
Chi phí khấu hao	**32.685.982.156**	29.747.396.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**103.102.806.235**	82.688.005.330
Chi phí bằng tiền khác	**12.838.666.705**	13.840.399.448
	942.547.986.372	1.007.995.373.334

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, các công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**103.278.576.909**	108.814.411.679
Các khoản điều chỉnh cho:		
Các chi phí không được trừ	**4.280.000**	7.999.997
Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ		759.374.062
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	**5.461.576.295**	4.756.202.192
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	**(70.862.930)**	(17.054.795)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**108.673.570.274**	114.320.933.135
Chuyển lỗ của công ty con	**-**	10.082.495.463
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**108.673.570.274**	104.238.437.672
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty con	**(1.498.246.861)**	(3.804.458.423
Thu nhập không tính thuế (ưu đãi địa bàn)	**255.122.154**	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	**-**	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	**109.916.694.981**	108.042.896.095
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	**-**	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**21.983.338.995**	21.608.579.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**21.983.338.995**	21.608.579.219

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	**44.127.190.673**	6.013.875.697

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh
3	Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Chung người quản lý (từ ngày 23 tháng 7 năm 2025)
5	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc trước đây (cho đến ngày 6 tháng 1 năm 2026)
7	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
9	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT trước đây
10	Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên HĐQT
11	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
12	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
13	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
14	Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phi dịch vụ	**3.897.925.153**	1.949.201.433
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Trả hộ tiền lương nhân viên	**-**	1.463.689.723
Công ty Cổ phần phụ liệu may Sông Hồng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	**167.986.008**	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 3 năm 2026 Phải thu khác (Thuyết minh 9) VNĐ	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8) VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	**16.392.583.675**	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	**3.939.475.677**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**-**	**638.000.000**
	20.332.059.352	**638.000.000**

	31 tháng 12 năm 2025 Phải thu khác (Thuyết minh 9) VNĐ	Phải trả khác (Thuyết minh 20) VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	12.033.462.425	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	3.939.475.677	-
	15.972.938.102	-

38. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**4.150.943.397**	-
Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**1.698.113.208**	-
Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	**1.509.433.961**	-
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	**2.641.509.434**	-
		10.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ
Lignini Franck Marc	Tổng Giám đốc	**100.000.000**	-
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc trước đây	**929.013.126**	477.613.784
Các thành viên chủ chốt khác		**2.111.714.396**	1.184.343.849
		3.140.727.522	1.661.957.633

39. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**5.905.206.935**	5.025.215.735
Từ 2 đến 5 năm	**16.824.402.554**	16.809.936.945
Sau 5 năm	**74.488.002.328**	75.510.112.487
	97.217.611.817	97.345.265.167

Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Công ty, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 762,3 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng đã hoàn thành trong trong năm 2025, đang trong giai đoạn nghiệm thu và quyết toán tổng, dự kiến sẽ hoàn thành quyết toán vào Quý 1 năm 2026. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 680 tỷ VNĐ.

40. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	737.647.800	**737.647.800**
Phải trả ngắn hạn khác	8.419.549.749	(737.647.800)	**7.681.901.949**

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty và các công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng